

Số: /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đơn giá chính lý tài liệu nền giấy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 21/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 113/2025/NĐ-CP ngày 03/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ;

Căn cứ Thông tư số 16/2023/TT-BNV ngày 15/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật chính lý tài liệu nền giấy;

Căn cứ Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bắc Kạn ban hành quy định danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 của HĐND tỉnh Thái Nguyên ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Lưu trữ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 10/9/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2458/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực lưu trữ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 207/TTr-SNV ngày 13/02/2026, Công văn số 1535/SNV-QLVTLT ngày 16/3/2026; ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 1446/STC-QLGDN ngày 13/02/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá chỉnh lý tài liệu nền giấy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Đơn giá chỉnh lý 01 mét tài liệu nền giấy thực hiện tại Lưu trữ lịch sử tỉnh.
2. Đơn giá chỉnh lý 01 mét tài liệu nền giấy thực hiện tại các cơ quan, tổ chức có tài liệu chỉnh lý.

(Có các Phụ lục chi tiết kèm theo)

Đơn giá trên chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng phải nộp theo quy định.

Điều 2. Đơn giá chỉnh lý tài liệu nền giấy được phê duyệt tại Quyết định này áp dụng để thực hiện điểm a, b, c khoản 1 Điều 65 Luật Lưu trữ năm 2024.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và bãi bỏ các quy định trước đây trái với nội dung Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan; Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NC, HCTC.

Hatt/QĐ05

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vương Quốc Tuấn

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ CHỈNH LÝ 01 MÉT TÀI LIỆU NỀN GIẤY THỰC HIỆN TẠI LƯU TRỮ LỊCH SỬ TỈNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. Đơn giá chỉnh lý 01 mét giá tài liệu nền giấy

ĐVT: Đồng

| STT | Nhóm tài liệu | Hệ số phức tạp | Tài liệu đã lập hồ sơ sơ bộ | | | | | | | | Tài liệu rời lẻ | | | | | | | | Ghi chú | |
|-----------|--|----------------|---|---|-------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------------|--|--|---|---|-------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------------|--|--|---------|--|
| | | | Cộng đơn giá chỉnh lý (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân) | Cộng đơn giá chỉnh lý (Tài liệu sau ngày 30/4/1975) | Chi phí nhân công | Chi phí máy móc thiết bị | Chi phí công cụ dụng cụ | Chi phí tiêu hao năng lượng | Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân) | Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu sau ngày 30/4/1975) | Cộng đơn giá chỉnh lý (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân) | Cộng đơn giá chỉnh lý (Tài liệu sau ngày 30/4/1975) | Chi phí nhân công | Chi phí máy móc thiết bị | Chi phí công cụ dụng cụ | Chi phí tiêu hao năng lượng | Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân) | Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu sau ngày 30/4/1975) | | |
| A | B | C | (1)=3+4 +5+6+7 | (2)=3+4 +5+6+8 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | (9)=11+12+13+14+15 | (10)=11+12+13+14+16 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | |
| I | Tài liệu hành chính của cơ quan, tổ chức | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 1 | 8.484.733 | 7.893.793 | 6.313.300 | 102.714 | 114.421 | 366.177 | 1.588.120 | 997.180 | 10.163.377 | 9.572.437 | 7.863.900 | 125.261 | 139.538 | 446.558 | 1.588.120 | 997.180 | | |
| 2 | Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước sắp xếp) | 0,9 | 7.853.403 | 7.262.463 | 5.681.970 | 102.714 | 114.421 | 366.177 | 1.588.120 | 997.180 | 9.376.987 | 8.786.047 | 7.077.510 | 125.261 | 139.538 | 446.558 | 1.588.120 | 997.180 | | |
| 3 | Đơn vị trực thuộc Cục loại I thuộc Bộ; sở, ban, ngành và tương đương; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp tỉnh; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã | 0,8 | 7.222.073 | 6.631.133 | 5.050.640 | 102.714 | 114.421 | 366.177 | 1.588.120 | 997.180 | 8.590.597 | 7.999.657 | 6.291.120 | 125.261 | 139.538 | 446.558 | 1.588.120 | 997.180 | | |
| 4 | Chi cục và tương đương thuộc sở; phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện (trước sắp xếp) | 0,7 | 6.590.743 | 5.999.803 | 4.419.310 | 102.714 | 114.421 | 366.177 | 1.588.120 | 997.180 | 7.804.207 | 7.213.267 | 5.504.730 | 125.261 | 139.538 | 446.558 | 1.588.120 | 997.180 | | |
| 5 | Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, cục, chi cục và tương đương; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện (trước sắp xếp) | 0,6 | 5.959.413 | 5.368.473 | 3.787.980 | 102.714 | 114.421 | 366.177 | 1.588.120 | 997.180 | 7.017.817 | 6.426.877 | 4.718.340 | 125.261 | 139.538 | 446.558 | 1.588.120 | 997.180 | | |
| II | Tài liệu chuyên môn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tài liệu công trình xây dựng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Phân loại theo văn bản quy định hiện hành về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng |
| a | Công trình cấp đặc biệt | 0,8 | 7.222.073 | 6.631.133 | 5.050.640 | 102.714 | 114.421 | 366.177 | 1.588.120 | 997.180 | 8.590.597 | 7.999.657 | 6.291.120 | 125.261 | 139.538 | 446.558 | 1.588.120 | 997.180 | | |
| b | Công trình cấp I | 0,7 | 6.590.743 | 5.999.803 | 4.419.310 | 102.714 | 114.421 | 366.177 | 1.588.120 | 997.180 | 7.804.207 | 7.213.267 | 5.504.730 | 125.261 | 139.538 | 446.558 | 1.588.120 | 997.180 | | |
| c | Công trình cấp II | 0,6 | 5.959.413 | 5.368.473 | 3.787.980 | 102.714 | 114.421 | 366.177 | 1.588.120 | 997.180 | 7.017.817 | 6.426.877 | 4.718.340 | 125.261 | 139.538 | 446.558 | 1.588.120 | 997.180 | | |
| d | Công trình cấp III | 0,5 | 5.328.083 | 4.737.143 | 3.156.650 | 102.714 | 114.421 | 366.177 | 1.588.120 | 997.180 | 6.231.427 | 5.640.487 | 3.931.950 | 125.261 | 139.538 | 446.558 | 1.588.120 | 997.180 | | |
| đ | Công trình cấp IV | 0,4 | 4.696.753 | 4.105.813 | 2.525.320 | 102.714 | 114.421 | 366.177 | 1.588.120 | 997.180 | 5.445.037 | 4.854.097 | 3.145.560 | 125.261 | 139.538 | 446.558 | 1.588.120 | 997.180 | | |
| 2 | Hồ sơ bảo hiểm xã hội, hồ sơ vụ án, hồ sơ bệnh án, hồ sơ nhân sự, hồ sơ chương trình đề tài nghiên cứu khoa học,... | 0,5 | 5.328.083 | 4.737.143 | 3.156.650 | 102.714 | 114.421 | 366.177 | 1.588.120 | 997.180 | 6.231.427 | 5.640.487 | 3.931.950 | 125.261 | 139.538 | 446.558 | 1.588.120 | 997.180 | | |
| 3 | Sổ sách, chứng từ kế toán, hải quan, kho bạc, ngân hàng, thuế,... | 0,4 | 4.696.753 | 4.105.813 | 2.525.320 | 102.714 | 114.421 | 366.177 | 1.588.120 | 997.180 | 5.445.037 | 4.854.097 | 3.145.560 | 125.261 | 139.538 | 446.558 | 1.588.120 | 997.180 | | |

II. Đơn giá chính lý 01 mét giá tài liệu nền giấy phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ

ĐVT: Đồng

| STT | Nhóm tài liệu | Hệ số phức tạp | Tài liệu đã lập hồ sơ sơ bộ | | | | | | | | Tài liệu rời lẻ | | | | | | | | Ghi chú |
|-----|--|----------------|---|---|-------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------------|--|--|---|---|-------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------------|--|--|--|
| | | | Cộng đơn giá chính lý (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân) | Cộng đơn giá chính lý (Tài liệu sau ngày 30/4/1975) | Chi phí nhân công | Chi phí máy móc thiết bị | Chi phí công cụ dụng cụ | Chi phí tiêu hao năng lượng | Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân) | Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu sau ngày 30/4/1975) | Cộng đơn giá chính lý (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân) | Cộng đơn giá chính lý (Tài liệu sau ngày 30/4/1975) | Chi phí nhân công | Chi phí máy móc thiết bị | Chi phí công cụ dụng cụ | Chi phí tiêu hao năng lượng | Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân) | Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu sau ngày 30/4/1975) | |
| A | B | C | (1)=3+4+5+6+7 | (2)=3+4+5+6+8 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | (9)=11+12+13+14+15 | (10)=11+12+13+14+16 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 |
| I | Tài liệu hành chính của cơ quan, tổ chức | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 1 | 9.349.662 | 8.758.722 | 7.094.500 | 118.835 | 126.390 | 421.817 | 1.588.120 | 997.180 | 11.027.418 | 10.436.478 | 8.645.200 | 141.470 | 150.465 | 502.163 | 1.588.120 | 997.180 | |
| 2 | Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước sắp xếp) | 0,9 | 8.640.212 | 8.049.272 | 6.385.050 | 118.835 | 126.390 | 421.817 | 1.588.120 | 997.180 | 10.162.898 | 9.571.958 | 7.780.680 | 141.470 | 150.465 | 502.163 | 1.588.120 | 997.180 | |
| 3 | Đơn vị trực thuộc Cục loại I thuộc Bộ; sở, ban, ngành và tương đương; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp tỉnh; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã | 0,8 | 7.930.762 | 7.339.822 | 5.675.600 | 118.835 | 126.390 | 421.817 | 1.588.120 | 997.180 | 9.298.378 | 8.707.438 | 6.916.160 | 141.470 | 150.465 | 502.163 | 1.588.120 | 997.180 | |
| 4 | Chi cục và tương đương thuộc sở; phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện (trước sắp xếp) | 0,7 | 7.221.312 | 6.630.372 | 4.966.150 | 118.835 | 126.390 | 421.817 | 1.588.120 | 997.180 | 8.433.858 | 7.842.918 | 6.051.640 | 141.470 | 150.465 | 502.163 | 1.588.120 | 997.180 | |
| 5 | Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, cục, chi cục và tương đương; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện (trước sắp xếp) | 0,6 | 6.511.862 | 5.920.922 | 4.256.700 | 118.835 | 126.390 | 421.817 | 1.588.120 | 997.180 | 7.569.338 | 6.978.398 | 5.187.120 | 141.470 | 150.465 | 502.163 | 1.588.120 | 997.180 | |
| II | Tài liệu chuyên môn | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tài liệu công trình xây dựng | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| a | Công trình cấp đặc biệt | 0,8 | 7.930.762 | 7.339.822 | 5.675.600 | 118.835 | 126.390 | 421.817 | 1.588.120 | 997.180 | 9.298.378 | 8.707.438 | 6.916.160 | 141.470 | 150.465 | 502.163 | 1.588.120 | 997.180 | Phân loại theo văn bản quy định hiện hành về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng |
| b | Công trình cấp I | 0,7 | 7.221.312 | 6.630.372 | 4.966.150 | 118.835 | 126.390 | 421.817 | 1.588.120 | 997.180 | 8.433.858 | 7.842.918 | 6.051.640 | 141.470 | 150.465 | 502.163 | 1.588.120 | 997.180 | |
| c | Công trình cấp II | 0,6 | 6.511.862 | 5.920.922 | 4.256.700 | 118.835 | 126.390 | 421.817 | 1.588.120 | 997.180 | 7.569.338 | 6.978.398 | 5.187.120 | 141.470 | 150.465 | 502.163 | 1.588.120 | 997.180 | |
| d | Công trình cấp III | 0,5 | 5.802.412 | 5.211.472 | 3.547.250 | 118.835 | 126.390 | 421.817 | 1.588.120 | 997.180 | 6.704.818 | 6.113.878 | 4.322.600 | 141.470 | 150.465 | 502.163 | 1.588.120 | 997.180 | |
| đ | Công trình cấp IV | 0,4 | 5.092.962 | 4.502.022 | 2.837.800 | 118.835 | 126.390 | 421.817 | 1.588.120 | 997.180 | 5.840.298 | 5.249.358 | 3.458.080 | 141.470 | 150.465 | 502.163 | 1.588.120 | 997.180 | |
| 2 | Hồ sơ bảo hiểm xã hội, hồ sơ vụ án, hồ sơ bệnh án, hồ sơ nhân sự, hồ sơ chương trình đề tài nghiên cứu khoa học,... | 0,5 | 5.802.412 | 5.211.472 | 3.547.250 | 118.835 | 126.390 | 421.817 | 1.588.120 | 997.180 | 6.704.818 | 6.113.878 | 4.322.600 | 141.470 | 150.465 | 502.163 | 1.588.120 | 997.180 | |
| 3 | Sổ sách, chứng từ kế toán, hải quan, kho bạc, ngân hàng, thuế,... | 0,4 | 5.092.962 | 4.502.022 | 2.837.800 | 118.835 | 126.390 | 421.817 | 1.588.120 | 997.180 | 5.840.298 | 5.249.358 | 3.458.080 | 141.470 | 150.465 | 502.163 | 1.588.120 | 997.180 | |

Phụ lục II

ĐƠN GIÁ CHỈNH LÝ 01 MÉT TÀI LIỆU NỀN GIẤY THỰC HIỆN TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC CÓ TÀI LIỆU CHỈNH LÝ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. Đơn giá chỉnh lý 01 mét giá tài liệu nền giấy

ĐVT: Đồng

| STT | Nhóm tài liệu | Hệ số phức tạp | Tài liệu đã lập hồ sơ sơ bộ | | | | | | Tài liệu rời lẻ | | | | | | Ghi chú |
|-----------|--|----------------|---|---|-------------------|-------------------------|--|--|---|---|-------------------|-------------------------|--|--|--|
| | | | Cộng đơn giá chỉnh lý (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân) | Cộng đơn giá chỉnh lý (Tài liệu sau ngày 30/4/1975) | Chi phí nhân công | Chi phí công cụ dụng cụ | Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân) | Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu sau ngày 30/4/1975) | Cộng đơn giá chỉnh lý (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân) | Cộng đơn giá chỉnh lý (Tài liệu sau ngày 30/4/1975) | Chi phí nhân công | Chi phí công cụ dụng cụ | Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân) | Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu sau ngày 30/4/1975) | |
| <i>A</i> | <i>B</i> | <i>C</i> | <i>(1)=3+4+5</i> | <i>(2)=3+4+6</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> | <i>6</i> | <i>(7)=9+10+11</i> | <i>(8)=9+10+12</i> | <i>9</i> | <i>10</i> | <i>11</i> | <i>12</i> | <i>13</i> |
| I | Tài liệu hành chính của cơ quan, tổ chức | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 1 | 8.015.841 | 7.424.901 | 6.313.300 | 114.421 | 1.588.120 | 997.180 | 9.591.558 | 9.000.618 | 7.863.900 | 139.538 | 1.588.120 | 997.180 | |
| 2 | Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước sắp xếp) | 0,9 | 7.384.511 | 6.793.571 | 5.681.970 | 114.421 | 1.588.120 | 997.180 | 8.805.168 | 8.214.228 | 7.077.510 | 139.538 | 1.588.120 | 997.180 | |
| 3 | Đơn vị trực thuộc Cục loại I thuộc Bộ; sở, ban, ngành và tương đương; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp tỉnh; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã | 0,8 | 6.753.181 | 6.162.241 | 5.050.640 | 114.421 | 1.588.120 | 997.180 | 8.018.778 | 7.427.838 | 6.291.120 | 139.538 | 1.588.120 | 997.180 | |
| 4 | Chi cục và tương đương thuộc sở; phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện (trước sắp xếp) | 0,7 | 6.121.851 | 5.530.911 | 4.419.310 | 114.421 | 1.588.120 | 997.180 | 7.232.388 | 6.641.448 | 5.504.730 | 139.538 | 1.588.120 | 997.180 | |
| 5 | Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, cục, chi cục và tương đương; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện (trước sắp xếp) | 0,6 | 5.490.521 | 4.899.581 | 3.787.980 | 114.421 | 1.588.120 | 997.180 | 6.445.998 | 5.855.058 | 4.718.340 | 139.538 | 1.588.120 | 997.180 | |
| II | Tài liệu chuyên môn | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tài liệu công trình xây dựng | | | | | | | | | | | | | | |
| a | Công trình cấp đặc biệt | 0,8 | 6.753.181 | 6.162.241 | 5.050.640 | 114.421 | 1.588.120 | 997.180 | 8.018.778 | 7.427.838 | 6.291.120 | 139.538 | 1.588.120 | 997.180 | Phân loại theo văn bản quy định hiện hành về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng |
| b | Công trình cấp I | 0,7 | 6.121.851 | 5.530.911 | 4.419.310 | 114.421 | 1.588.120 | 997.180 | 7.232.388 | 6.641.448 | 5.504.730 | 139.538 | 1.588.120 | 997.180 | |
| c | Công trình cấp II | 0,6 | 5.490.521 | 4.899.581 | 3.787.980 | 114.421 | 1.588.120 | 997.180 | 6.445.998 | 5.855.058 | 4.718.340 | 139.538 | 1.588.120 | 997.180 | |
| d | Công trình cấp III | 0,5 | 4.859.191 | 4.268.251 | 3.156.650 | 114.421 | 1.588.120 | 997.180 | 5.659.608 | 5.068.668 | 3.931.950 | 139.538 | 1.588.120 | 997.180 | |
| d | Công trình cấp IV | 0,4 | 4.227.861 | 3.636.921 | 2.525.320 | 114.421 | 1.588.120 | 997.180 | 4.873.218 | 4.282.278 | 3.145.560 | 139.538 | 1.588.120 | 997.180 | |

| STT | Nhóm tài liệu | Hệ số phức tạp | Tài liệu đã lập hồ sơ sơ bộ | | | | | | Tài liệu rời lẻ | | | | | | Ghi chú |
|-----|---|----------------|---|---|-------------------|-------------------------|--|--|---|---|-------------------|-------------------------|--|--|---------|
| | | | Cộng đơn giá chính lý (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân) | Cộng đơn giá chính lý (Tài liệu sau ngày 30/4/1975) | Chi phí nhân công | Chi phí công cụ dụng cụ | Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân) | Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu sau ngày 30/4/1975) | Cộng đơn giá chính lý (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân) | Cộng đơn giá chính lý (Tài liệu sau ngày 30/4/1975) | Chi phí nhân công | Chi phí công cụ dụng cụ | Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân) | Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu sau ngày 30/4/1975) | |
| 2 | Hồ sơ bảo hiểm xã hội, hồ sơ vụ án, hồ sơ bệnh án, hồ sơ nhân sự, hồ sơ chương trình đề tài nghiên cứu khoa học,... | 0,5 | 4.859.191 | 4.268.251 | 3.156.650 | 114.421 | 1.588.120 | 997.180 | 5.659.608 | 5.068.668 | 3.931.950 | 139.538 | 1.588.120 | 997.180 | |
| 3 | Sổ sách, chứng từ kế toán, hải quan, kho bạc, ngân hàng, thuế,... | 0,4 | 4.227.861 | 3.636.921 | 2.525.320 | 114.421 | 1.588.120 | 997.180 | 4.873.218 | 4.282.278 | 3.145.560 | 139.538 | 1.588.120 | 997.180 | |

II. Đơn giá chính lý 01 mét giá tài liệu nền giấy phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ

DVT: Đồng

| STT | Nhóm tài liệu | Hệ số phức tạp | Tài liệu đã lập hồ sơ sơ bộ | | | | | | Tài liệu rời lẻ | | | | | | Ghi chú |
|-----|--|----------------|---|---|-------------------|-------------------------|--|--|---|---|-------------------|-------------------------|--|--|---------|
| | | | Cộng đơn giá chính lý (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân) | Cộng đơn giá chính lý (Tài liệu sau ngày 30/4/1975) | Chi phí nhân công | Chi phí công cụ dụng cụ | Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân) | Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu sau ngày 30/4/1975) | Cộng đơn giá chính lý (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân) | Cộng đơn giá chính lý (Tài liệu sau ngày 30/4/1975) | Chi phí nhân công | Chi phí công cụ dụng cụ | Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân) | Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu sau ngày 30/4/1975) | |
| A | B | C | (1)=3+4+5 | (2)=3+4+6 | 3 | 4 | 5 | 6 | (7)=9+10+11 | (8)=9+10+12 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| I | Tài liệu hành chính của cơ quan, tổ chức | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 1 | 8.809.010 | 8.218.070 | 7.094.500 | 126.390 | 1.588.120 | 997.180 | 10.383.785 | 9.792.845 | 8.645.200 | 150.465 | 1.588.120 | 997.180 | |
| 2 | Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước sắp xếp) | 0,9 | 8.099.560 | 7.508.620 | 6.385.050 | 126.390 | 1.588.120 | 997.180 | 9.519.265 | 8.928.325 | 7.780.680 | 150.465 | 1.588.120 | 997.180 | |
| 3 | Đơn vị trực thuộc Cục loại I thuộc Bộ; sở, ban, ngành và tương đương; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp tỉnh; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã | 0,8 | 7.390.110 | 6.799.170 | 5.675.600 | 126.390 | 1.588.120 | 997.180 | 8.654.745 | 8.063.805 | 6.916.160 | 150.465 | 1.588.120 | 997.180 | |
| 4 | Chi cục và tương đương thuộc sở; phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện (trước sắp xếp) | 0,7 | 6.680.660 | 6.089.720 | 4.966.150 | 126.390 | 1.588.120 | 997.180 | 7.790.225 | 7.199.285 | 6.051.640 | 150.465 | 1.588.120 | 997.180 | |
| 5 | Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, cục, chi cục và tương đương; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện (trước sắp xếp) | 0,6 | 5.971.210 | 5.380.270 | 4.256.700 | 126.390 | 1.588.120 | 997.180 | 6.925.705 | 6.334.765 | 5.187.120 | 150.465 | 1.588.120 | 997.180 | |

| STT | Nhóm tài liệu | Hệ số phức tạp | Tài liệu đã lập hồ sơ sơ bộ | | | | | | Tài liệu rời lẻ | | | | | | Ghi chú |
|-----|---|----------------|---|---|-------------------|-------------------------|--|--|---|---|-------------------|-------------------------|--|--|--|
| | | | Cộng đơn giá chính lý (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân) | Cộng đơn giá chính lý (Tài liệu sau ngày 30/4/1975) | Chi phí nhân công | Chi phí công cụ dụng cụ | Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân) | Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu sau ngày 30/4/1975) | Cộng đơn giá chính lý (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân) | Cộng đơn giá chính lý (Tài liệu sau ngày 30/4/1975) | Chi phí nhân công | Chi phí công cụ dụng cụ | Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân) | Chi phí vật tư, văn phòng phẩm (Tài liệu sau ngày 30/4/1975) | |
| II | Tài liệu chuyên môn | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tài liệu công trình xây dựng | | | | | | | | | | | | | | |
| a | Công trình cấp đặc biệt | 0,8 | 7.390.110 | 6.799.170 | 5.675.600 | 126.390 | 1.588.120 | 997.180 | 8.654.745 | 8.063.805 | 6.916.160 | 150.465 | 1.588.120 | 997.180 | Phân loại theo văn bản quy định hiện hành về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng |
| b | Công trình cấp I | 0,7 | 6.680.660 | 6.089.720 | 4.966.150 | 126.390 | 1.588.120 | 997.180 | 7.790.225 | 7.199.285 | 6.051.640 | 150.465 | 1.588.120 | 997.180 | |
| c | Công trình cấp II | 0,6 | 5.971.210 | 5.380.270 | 4.256.700 | 126.390 | 1.588.120 | 997.180 | 6.925.705 | 6.334.765 | 5.187.120 | 150.465 | 1.588.120 | 997.180 | |
| d | Công trình cấp III | 0,5 | 5.261.760 | 4.670.820 | 3.547.250 | 126.390 | 1.588.120 | 997.180 | 6.061.185 | 5.470.245 | 4.322.600 | 150.465 | 1.588.120 | 997.180 | |
| d | Công trình cấp IV | 0,4 | 4.552.310 | 3.961.370 | 2.837.800 | 126.390 | 1.588.120 | 997.180 | 5.196.665 | 4.605.725 | 3.458.080 | 150.465 | 1.588.120 | 997.180 | |
| 2 | Hồ sơ bảo hiểm xã hội, hồ sơ vụ án, hồ sơ bệnh án, hồ sơ nhân sự, hồ sơ chương trình đề tài nghiên cứu khoa học,... | 0,5 | 5.261.760 | 4.670.820 | 3.547.250 | 126.390 | 1.588.120 | 997.180 | 6.061.185 | 5.470.245 | 4.322.600 | 150.465 | 1.588.120 | 997.180 | |
| 3 | Sổ sách, chứng từ kế toán, hải quan, kho bạc, ngân hàng, thuế... | 0,4 | 4.552.310 | 3.961.370 | 2.837.800 | 126.390 | 1.588.120 | 997.180 | 5.196.665 | 4.605.725 | 3.458.080 | 150.465 | 1.588.120 | 997.180 | |